FireAnt

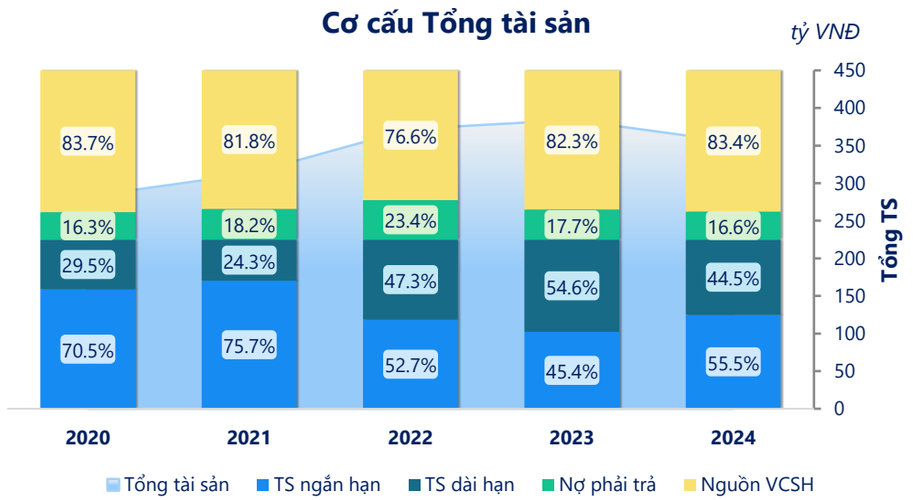
CTCP Đầu tư Nhãn Hiệu Việt (HSX: ABR)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,624
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,585
% sở hữu nước ngoài	48.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	294
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	260
P/E	14.5
EPS	898

YTD	1T	3T	6T
ABR	-1.5%	-12.5%	-1.9%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

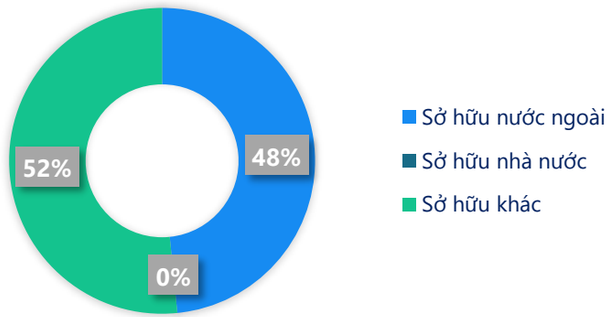
Cơ cấu Tổng tài sản



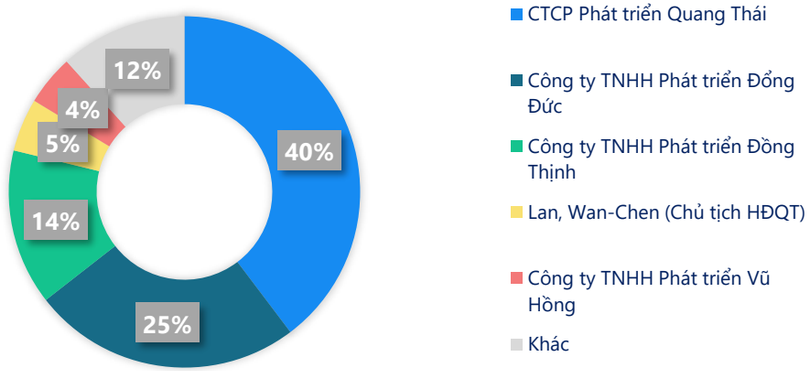
Tổng tài sản của **ABR** năm 2024 đạt **354.8** tỷ đồng, giảm **7.63%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

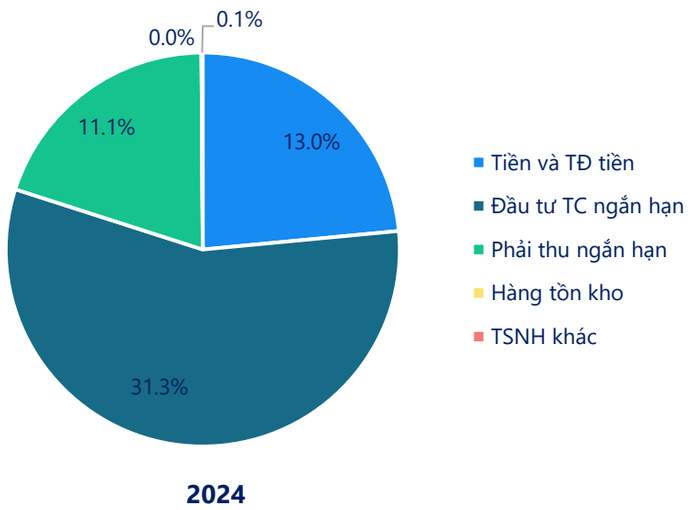


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 48.4% và không có sở hữu nhà nước.

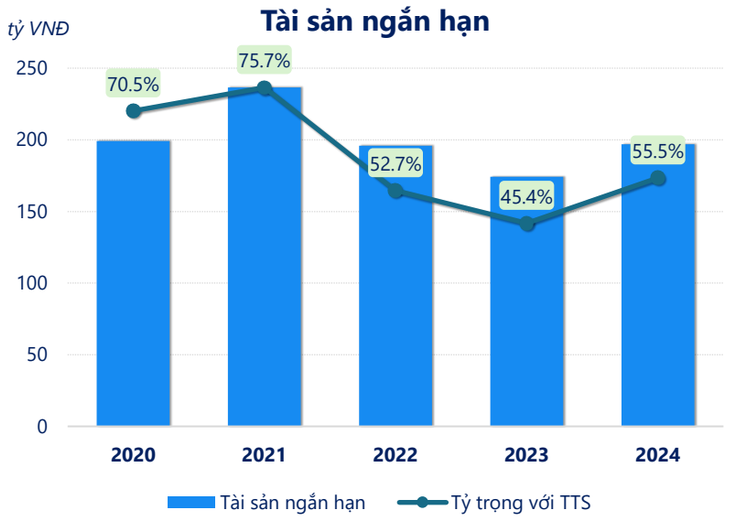
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Phát triển Quang Thái** sở hữu **39.7%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Phát triển Đồng Đức nắm giữ 24.8% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Phát triển Đồng Thịnh nắm giữ 14.4%.

CTCP Đầu tư Nhãn Hiệu Việt (HSX: ABR)

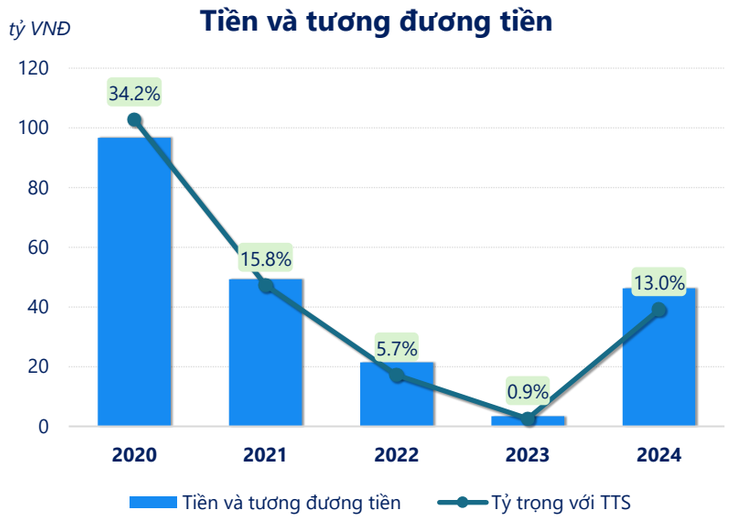
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



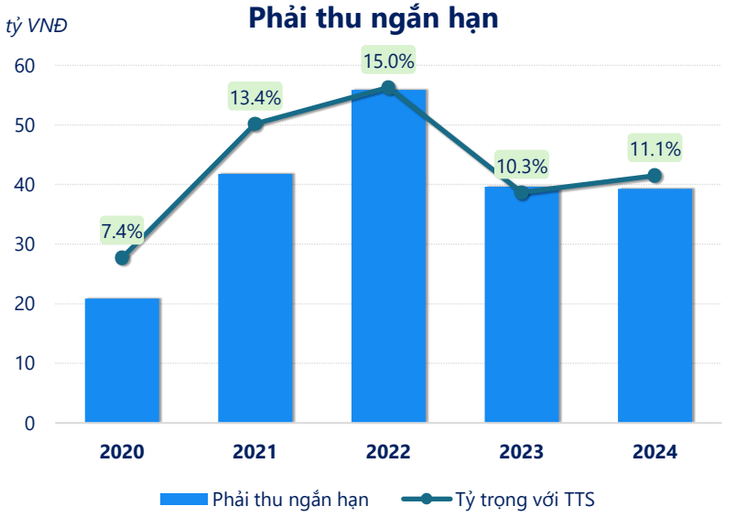
Tiền và tương đương tiền



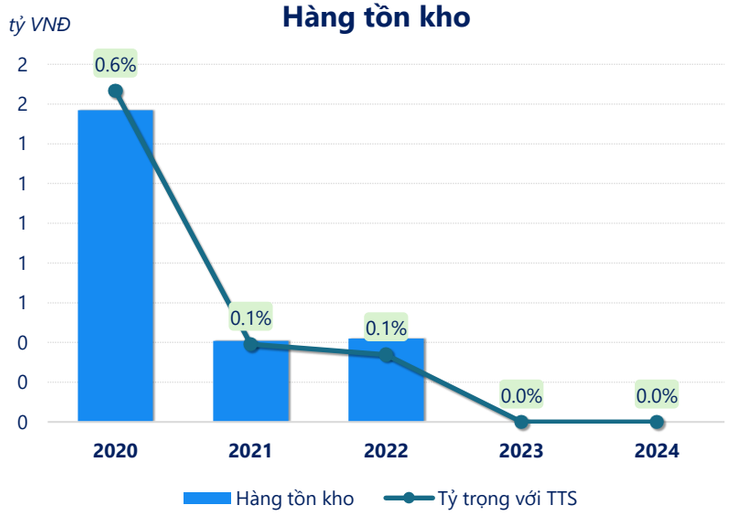
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ABR đạt **196.9** tỷ đồng, tăng trưởng **13.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 13.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

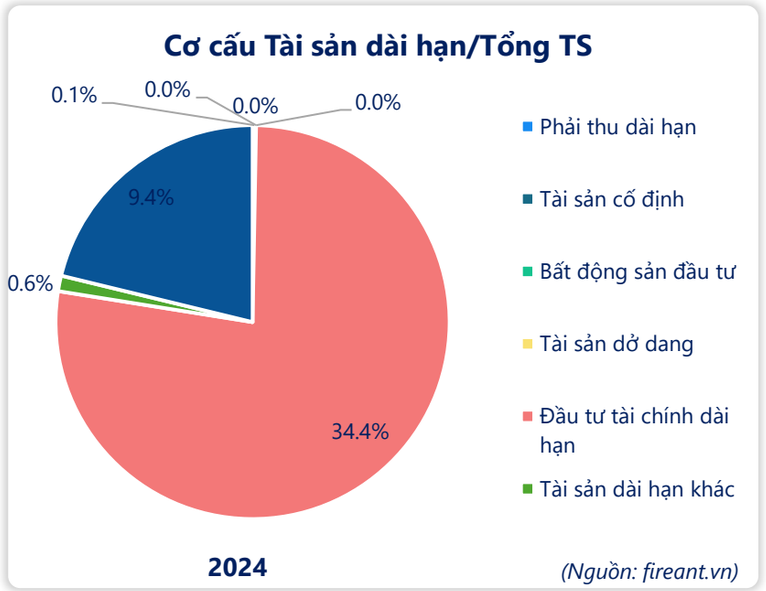


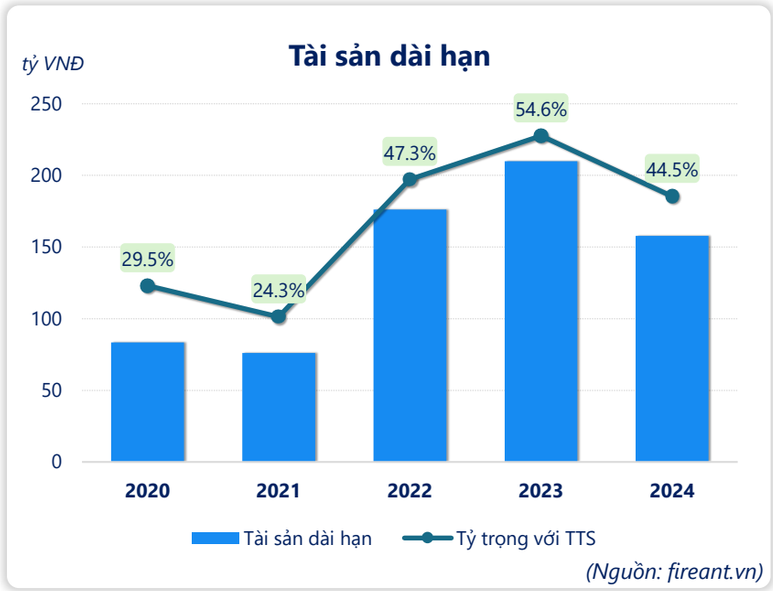
Hàng tồn kho

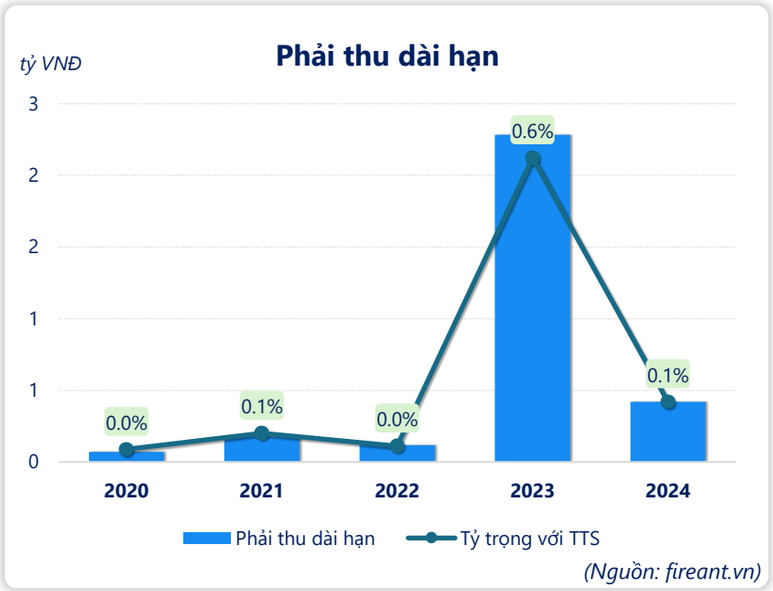


Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Nhãn Hiệu Việt (HSX: ABR)

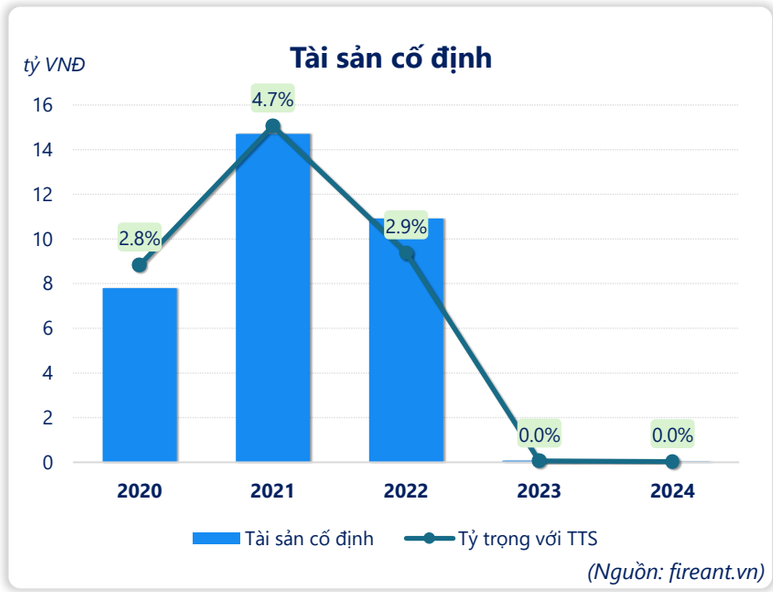


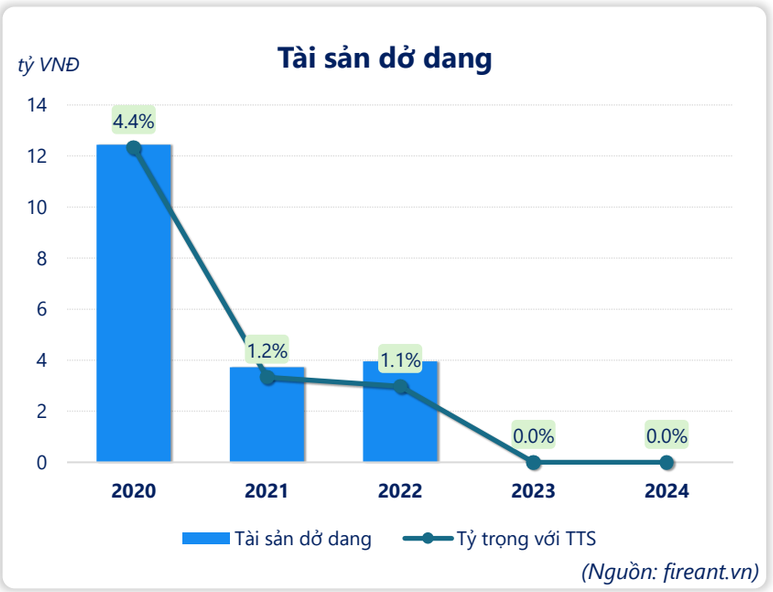




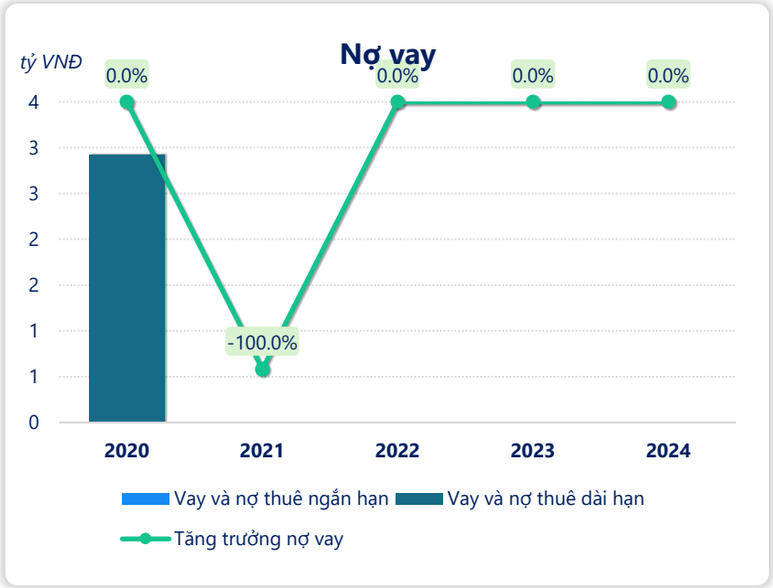
Tài sản dài hạn đạt **157.9** tỷ đồng giảm **24.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **44.5%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **34.4%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 9.44%.

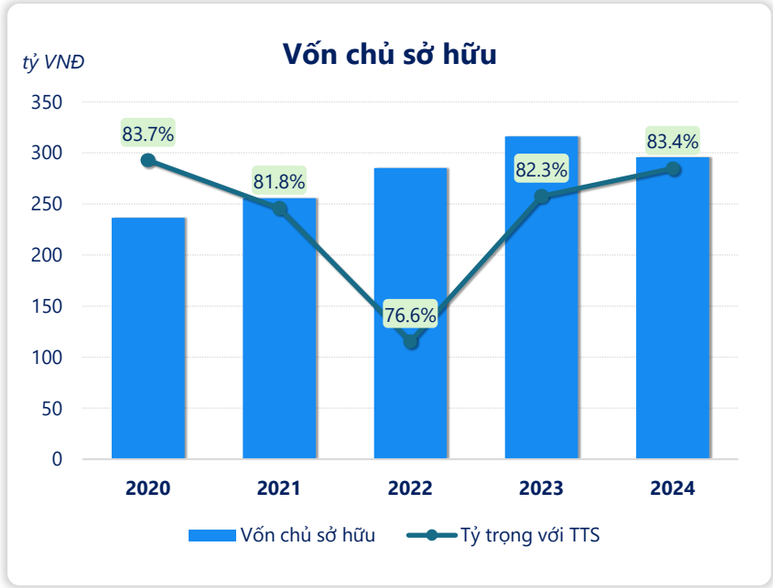
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

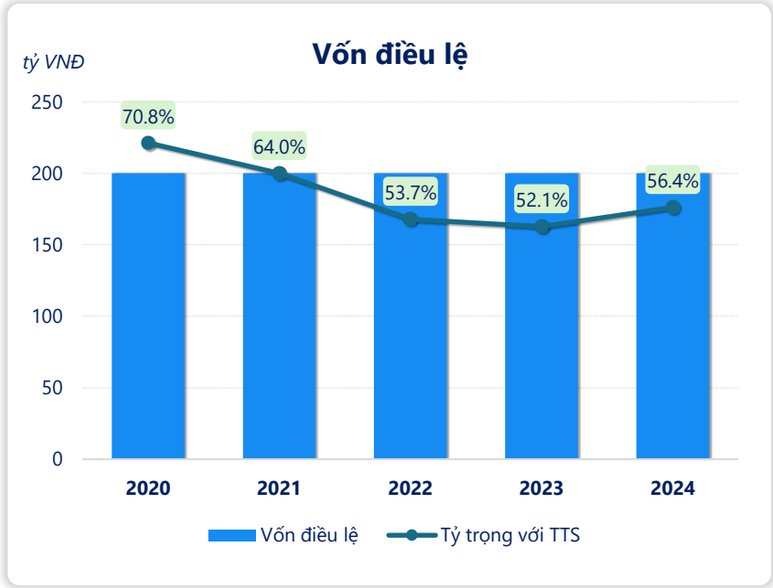


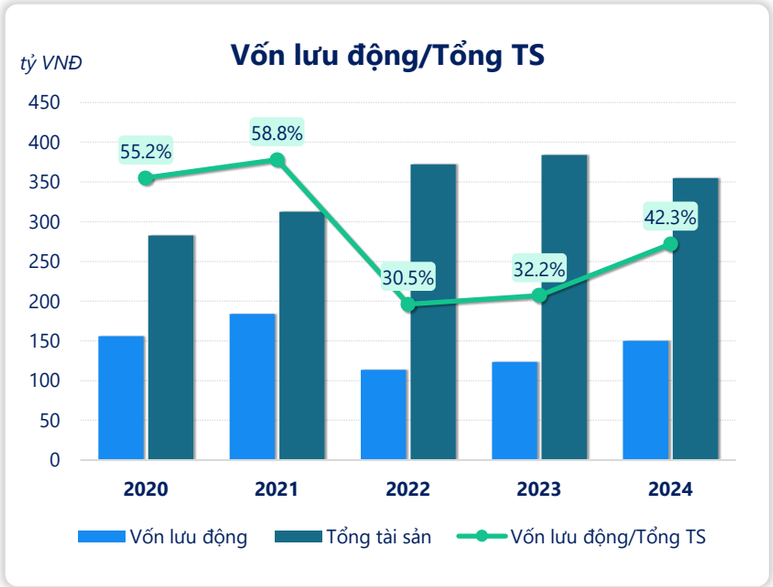


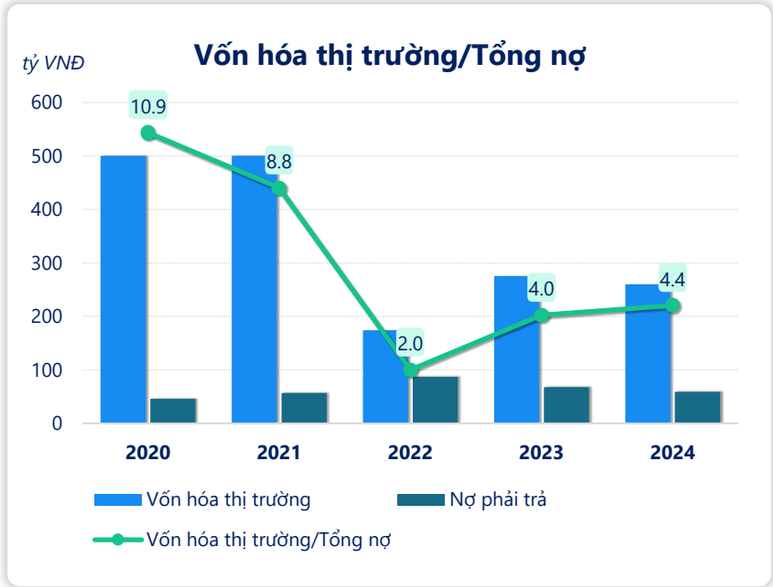
CTCP Đầu tư Nhãn Hiệu Việt (HSX: ABR)

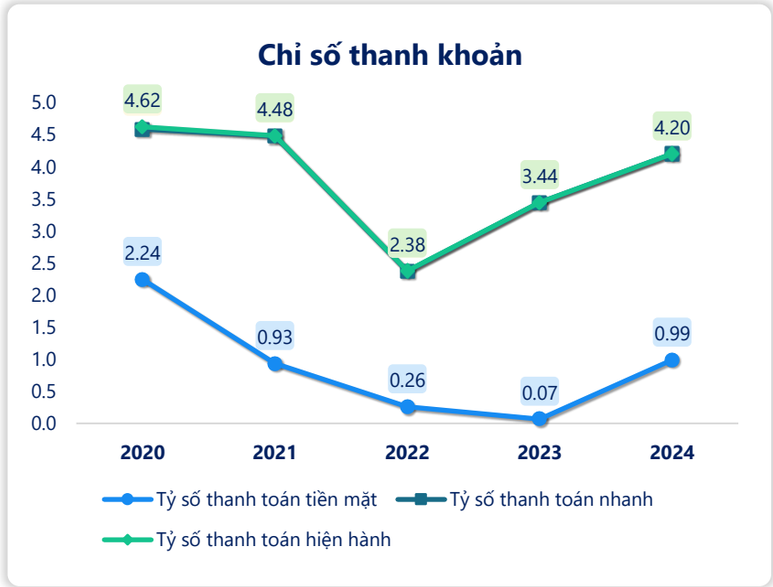












FireAnt

CTCP Đầu tư Nhãn Hiệu Việt (HSX: ABR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**354**	**384**	**-7.8%**
Tài sản ngắn hạn	114	174	-34.6%
Tiền và tương đương tiền	4.27	3.37	26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	78.5	130	-39.5%
Phải thu ngắn hạn	31.0	39.6	-21.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	1.56	-86.7%
Tài sản dài hạn	**240**	**210**	**14.4%**
Phải thu dài hạn	8.51	2.28	273%
Tài sản cố định	0.04	0.07	-51.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	197	164	19.7%
Tài sản dài hạn khác	**1.44**	**2.93**	**-51.0%**
Lợi thế thương mại	33.5	40.3	-17.0%
Nợ phải trả	59.9	67.9	-11.8%
Nợ ngắn hạn	**47.9**	**50.6**	**-5.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	30.5	33.1	-7.9%
Nợ dài hạn	12.0	17.3	-30.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**294**	**316**	**-7.0%**
Vốn chủ sở hữu	**294**	**316**	**-7.0%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**98.3**	**91.2**	**104**	**53.7**	**24.9**
Giá vốn hàng bán	45.5	46.7	51.1	20.4	3.43
Lợi nhuận gộp	**52.7**	**44.5**	**53.1**	**33.3**	**21.5**
Doanh thu HĐTC	7.03	6.34	10.1	21.6	16.3
Chi phí TC	0.01	0.00	0.12	0.31	0.31
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.33	5.55	5.16	2.42	0.08
Chi phí QLDN	21.7	22.1	19.7	22.7	10.6
LN thuần từ HĐKD	**29.7**	**23.2**	**38.3**	**29.5**	**26.8**
Lợi nhuận khác	0.70	0.30	0.28	11.4	-0.13
LN trước thuế	**30.4**	**23.5**	**38.6**	**40.9**	**26.7**
Lợi nhuận sau thuế	**24.7**	**19.3**	**29.4**	**31.0**	**19.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**24.7**	**19.3**	**29.4**	**31.0**	**19.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.2	13.3	48.4	13.8	2.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.3	-60.7	-76.2	-31.9	80.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	-40.0
Tiền đầu kỳ	103	96.7	49.3	21.4	3.37
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.10**	**-47.4**	**-27.9**	**-18.0**	**42.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	96.7	49.3	21.4	3.37	46.3

Powered by Infographic